



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

PETAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN NGẠ QUỶ

2. 10.

334. Divāvihāragataṃ bhikkhuṃ gaṅgātīre nisinnakaṃ,
taṃ petī upasaṅkamma dubbaṇṇā bhīrudassanā.
335. Kesā cassā atidīghā yāva bhūmāvalambare,¹
kesehi sā paṭicchannā samaṇaṃ etadabravī.²
336. Pañcapanṇāsavassāni yato kālakatā³ ahaṃ,
nābhijānāmi bhuttaṃ vā pītaṃ vā pana pāṇiyaṃ,⁴
dehi tvaṃ pāṇiyaṃ⁴ bhante tasitā pāṇiyāya⁵ me 'ti.
337. Ayaṃ sītodikā gaṅgā himavantato⁶ sandati,
piva etto gahetvāna kiṃ maṃ yācasi pāṇiyaṃ.⁷
338. Sacāhaṃ bhante gaṅgāya sayāṃ gaṇhāmi pāṇiyaṃ,⁴
lohitaṃ me parivattati tasmā yācāmi pāṇiyaṃ.⁷
339. Kinnu kāyena vācāya manasā dukkaṭaṃ kataṃ,
kissa kammavipākena gaṅgā te hoti lohitaṃ 'ti.⁸
340. Putto me uttaro nāma saddho āsi upāsako,
so ca mayhaṃ akāmāya samaṇānaṃ pavecchati.
341. Cīvaraṃ piṇḍapātañca paccayaṃ sayanāsaṇaṃ,
tamahaṃ paribhāsāmi maccherena upaddutā.
342. Yaṃ tvaṃ mayhaṃ akāmāya samaṇānaṃ pavecchasi,
cīvaraṃ piṇḍapātañca paccayaṃ sayanāsaṇaṃ.
343. Etaṃ te paralokasmiṃ lohitaṃ hotu uttaraṃ,⁹
tassa kammavipākena gaṅgā me hoti lohitaṃ 'ti.

Uttaramātupetavatthu dasamaṃ.

¹ bhumāvalambare - Syā.

² etadabravi - Ma; etamabrūvī ti - Syā.

³ kālakatā - Ma.

⁴ pāṇiyaṃ - Ma, PTS.

⁵ pāṇiyāya - Ma, PTS.

⁶ himavantāva - katthaci.

⁷ pāṇiyaṃ ti - Ma; pāṇiyaṃ - PTS.

⁸ lohitaṃ - PTS.

⁹ uttara - Ma, PTS, Syā.

2. 10.

334. Khi vị tỳ khưu đi đến nghỉ trưa. ngồi xuống ở bờ sông Gaṅgā, có vong nhân nữ xấu xí, với dáng vẻ ghê rợn, đã bước đến gần vị ấy.

335. Mái tóc của cô ấy rất dài rủ xuống đến mặt đất. Được che phủ bằng mái tóc, cô ấy đã nói với vị Sa-môn điều này:

336. “Năm mươi lăm năm kể từ khi tôi từ trần, tôi không biết đến việc đã được ăn hoặc ngay cả việc đã được uống nước. Thưa ngài, xin ngài hãy cho nước uống, tôi bị khát, tôi cần nước uống.”

337. “Sông Gaṅgā này có nước mát chảy ra từ núi Hi-mã-lạp. Hãy lấy ở đây rồi uống, việc gì người lại cầu xin ta nước uống?”

338. “Thưa ngài, nếu tôi tự mình lấy nước uống ở sông Gaṅgā, nó biến thành máu đối với tôi, vì thế tôi cầu xin nước uống.”

339. “Vậy ác hạnh gì đã được làm, bởi thân bởi khẩu bởi ý? Do quả thành tựu của nghiệp gì mà sông Gaṅgā trở thành máu đối với người?”

340. “Con trai tôi tên Uttara có đức tin đã là cận sự nam. Và không theo sự mong muốn của tôi, nó đã cúng dường đến các vị Sa-môn (các vật):

341. Y phục và vật thực, vật dụng, chỗ nằm ngồi. Bị khó chịu do sự bòn xén, tôi chửi rủa nó rằng:

342. ‘Vật nào mà con đã cúng dường đến các vị Sa-môn không theo sự mong muốn của mẹ (các vật): y phục và vật thực, vật dụng, chỗ nằm ngồi, ...

343. ... Này Uttara, vật ấy hãy trở thành máu đối với con trong kiếp sống kế tiếp.’ Do quả thành tựu của nghiệp ấy mà sông Gaṅgā trở thành máu đối với tôi.”

Chuyện Vong Nhân Mẹ của Uttara là thứ mười.